



VIỆT NAM

Tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO HỖ TRỢ KỸ THUẬT CÔNG TÁC THỐNG KÊ TÀI CHÍNH CHÍNH PHỦ (THÁNG 2/2022–THÁNG 4/2022)

Báo cáo Việt Nam này được xây dựng bởi nhóm cán bộ Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Báo cáo dựa trên những thông tin có được tại thời điểm biên soạn báo cáo tháng 4 năm 2022.

Công chúng có thể mua báo cáo này từ

Quỹ Tiền tệ Quốc tế • Bộ phận Phát hành
PO Box 92780 • Washington, D.C. 20090
Điện thoại: (202) 623-7430 • Fax: (202) 623-7201
E-mail: publications@imf.org Web: <http://www.imf.org>
Giá: \$18.00 cho một bản in

Quỹ Tiền tệ Quốc tế
Washington, D.C.



BÁO CÁO HỖ TRỢ KỸ THUẬT

VIỆT NAM

Báo cáo Đoàn Công tác Từ Xa về Thống kê Tài
chính Chính phủ

Từ Tháng 02/2022 - Tháng 04/2022

THÁNG 10 NĂM 2022

TÁC GIẢ
ANTHONY OLLIFFE



CDOT

QUỐC GIA THỤ HƯỞNG

Cam-pu-chia, CHDCND Lào, Miến Điện, Việt Nam, In-đô-nê-xia, Ma-lay-xia, Mông Cổ, Phi-líp-pin, và Thái Lan

ĐỐI TÁC

Nhật Bản, Ngân hàng Trung ương Thái Lan

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Nội dung báo cáo này cấu thành ý kiến tư vấn kỹ thuật của cán bộ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho cấp có thẩm quyền của Việt Nam (gọi là 'bên tiếp nhận HTKT') theo yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật. Trên cơ sở đó, báo cáo này (toàn bộ và từng phần) có thể được IMF công khai cho các Giám đốc Điều hành của IMF và cán bộ của họ, cũng như các cơ quan hoặc phương tiện khác của bên tiếp nhận HTKT, theo và yêu cầu, cho cán bộ Ngân hàng Thế giới, các bên cung cấp hỗ trợ khác và các nhà tài trợ có lợi ích chính đáng, trừ khi bên tiếp nhận HTKT phản đối cụ thể việc công khai (tham khảo [Hướng dẫn hoạt động công khai thông tin hỗ trợ kỹ thuật](#)). Việc xuất bản hoặc công bố báo cáo này (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc nội dung tóm lược trong đó cho các bên ngoài IMF không phải là các cơ quan hoặc phương tiện của bên tiếp nhận HTKT, cán bộ Ngân hàng Thế giới và các bên cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và nhà tài trợ khác có lợi ích chính đáng, cần phải có sự đồng ý rõ ràng của bên tiếp nhận HTKT và Vụ Thống kê của IMF.

CÁC QUỐC GIA HƯỞNG LỢI



Cam-pu-chia



CHDCND Lào



Miến Điện



Việt Nam



In-đô-nê-xia



Ma-lay-xia



Mông Cổ

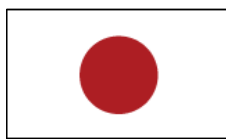


Phi-líp-pin



Thái Lan

ĐỐI TÁC



BANK OF THAILAND

MỤC LỤC

Chú giải thuật ngữ _____ **ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.**

TỔNG HỢP KẾT QUẢ VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ ƯU TIÊN _____ **5**

CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ KHUYẾN NGHỊ _____ **6**

A. Phạm vi thể chế và dữ liệu của khu vực chính phủ và khu vực công _____ 6

B. Cập nhật dữ liệu thống kê tài chính chính phủ hàng năm _____ 7

C. Khác biệt giữa số liệu TABMIS và số liệu quyết toán năm _____ 7

D. Phân loại thu liên quan đến đất _____ 8

E. Thu, chi tiêu và bội chi theo GFS _____ 9

F. So sánh số liệu Đoàn Điều IV và số liệu GFS _____ 9

G. Các bước tiếp theo _____ 10

H. Danh sách cán bộ tham gia làm việc với đoàn công tác: _____ 10

BẢNG

Bảng 1 Khuyến nghị ưu tiên nhằm cải thiện về thống kê tài chính chính phủ. _____ 6

PHỤ LỤC

Phụ lục I Dữ liệu thống kê tài chính chính phủ hàng năm được cập nhật _____ 12

Phụ lục II Các tiêu chí xác định cấp phép là bán tài sản hay cho thuê _____ 13

Phụ lục III So sánh số liệu Đoàn Điều IV và số liệu GFS _____ 14

Chú giải thuật ngữ

CoA	Kế toán đồ
EBF	Quỹ ngoài ngân sách
GFS	Thống kê tài chính chính phủ
GGs	Khu vực chính phủ
<i>GFSY</i>	<i>Niên giám thống kê tài chính chính phủ</i>
<i>GFSM 2014</i>	<i>Sổ tay thống kê tài chính chính phủ năm 2014</i>
LUR	Quyền sử dụng đất
MOF	Bộ Tài chính
SBB	Quyết toán ngân sách Nhà nước
SBD	Vụ Ngân sách Nhà nước
SFS	Báo cáo tài chính Nhà nước
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
TABMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc
V-GFSM	Sổ tay thống kê tài chính chính phủ Việt Nam
VST	Kho bạc Nhà nước Việt Nam

TỔNG HỢP KẾT QUẢ VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ ƯU TIÊN

1. Đoàn công tác hỗ trợ kỹ thuật (HTKT) về thống kê tài chính chính phủ (GFS) bao gồm ông Anthony Olliffe (Chuyên gia GFS) và được thực hiện từ xa từ tháng 02/2022 - tháng 04/2022, dựa trên những tiến triển đạt được và ý kiến phản hồi tích cực của các cán bộ Bộ Tài chính qua các đoàn công tác về GFS của IMF gần đây¹.

2. Mục đích chính của đợt công tác này là tiếp tục hoạt động HTKT nhằm tiếp tục hỗ trợ công tác tổng hợp và công bố số liệu tài khóa và GFS của Việt Nam cho phù hợp theo chuẩn mực quốc tế, tại *Sổ tay thống kê tài chính chính phủ năm 2014 (GFSM 2014)*.

3. Mục tiêu chính đã đạt được của đoàn công tác gồm:

- Rà soát dữ liệu GFS 2003-2016 do Bộ Tài chính tổng hợp từ số liệu quyết toán NSNN (trên cơ sở bổ sung thêm các số liệu phù hợp với phạm vi thu chi ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015);
- Hỗ trợ chuyển đổi số liệu quyết toán NSNN năm 2017-2019 sang GFS (2003-2019). Dữ liệu GFS kèm theo báo cáo này sẽ được Bộ Tài chính sử dụng để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và cho phép công bố số liệu GFS hàng năm đó trên Website của IMF;
- Xem xét 5 nội dung thu liên quan đến đất và rà soát theo cách phân loại của GFS;
- Rà soát lại việc ánh xạ kế toán đồ của Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) với GFS; và
- Làm rõ khác biệt về chi, thu và bội chi giữa số liệu quyết toán NSNN đã công khai và số liệu GFS.

4. Ngoài ra, đoàn cũng thực hiện những hoạt động sau:

- Rà soát, xác định sự khác biệt giữa số liệu của Đoàn Điều IV của IMF và số liệu Bộ Tài chính chuyển đổi sang GFS; qua đó Bộ Tài chính đưa ra giải pháp xử lý khác biệt này; và
- Rà soát số liệu NSNN năm 2018 chuyển đổi từ dữ liệu TABMIS sang GFS.

¹ Báo cáo về các đoàn công tác GFS của Anthony Olliffe: 22-26/01/2018; 10-14/06/2019; và tháng 12/2020 đến tháng 03/2021.

Bảng 1 Khuyến nghị ưu tiên nhằm cải thiện về thống kê tài chính chính phủ.

Thời gian mục tiêu	Khuyến nghị ưu tiên	Đơn vị chịu trách nhiệm
Tháng 12, Quý 2022	<i>Quyết định cách phân loại trong GFS phù hợp đối với tiền thu chuyển quyền sử dụng đất sao cho phù hợp với cách xử lý tại Lào và Cam-pu-chia.</i>	Vụ NSNN và IMF
Tháng 09, Quý 2022	<i>Tải dữ liệu GFS cập nhật cho giai đoạn 2003-2016 (hoàn thiện trong đoàn công tác GFS năm 2019) và số liệu 2017-2019 đã rà soát trong đợt công tác này lên Niên giám thống kê tài chính chính phủ.</i>	Vụ NSNN
Tháng 06, Quý 2022	<i>Xử lý khác biệt giữa số liệu của Đoàn Điều IV về chính phủ với số liệu GFS.</i>	Vụ NSNN và IMF

CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ KHUYẾN NGHỊ

A. Phạm vi thể chế và dữ liệu của khu vực chính phủ và khu vực công

5. Khu vực chính phủ (GGS) của Việt Nam có bốn cấp chính quyền: trung ương, tỉnh, huyện và xã:

- Khu vực chính quyền trung ương gồm chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách, các quỹ ngoài ngân sách trong đó có các quỹ an sinh xã hội và các đơn vị sự nghiệp công thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (phần thu chi để lại cho đơn vị theo quy định của pháp luật) và hệ thống Quỹ Bảo hiểm Xã hội của Việt Nam (BHXH).
- Chính quyền địa phương được phân loại là các cấp chính quyền địa phương trong khung GFS, gồm 63 tỉnh, khoảng 700 huyện và gần 11.000 xã, phường và thị trấn. Ngoài ra còn có khoảng gần 30 loại quỹ ngoài ngân sách thuộc quản lý của chính quyền địa phương.

6. Ngân sách Nhà nước của Việt Nam có phạm vi bao trùm các cấp chính quyền và được quản lý qua một hệ thống phân cấp trong phạm vi hệ thống chính phủ nhất thể, trong đó thẩm quyền của trung ương được giao cho chính quyền các cấp bên dưới. Khoảng một nửa chi tiêu cho các dịch vụ công thuộc trách nhiệm của chính quyền địa phương. Các địa

phương được các giao nguồn thu riêng và nếu không thể tự đảm bảo thì được bù đắp bằng bổ sung cân đối.

7. Với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, Kho bạc Nhà nước Việt nam (KBNN) đã đưa hệ thống TABMIS vào vận hành từ đầu năm 2013. Mặc dù TABMIS là nguồn cung cấp dữ liệu chính để lập báo cáo quyết toán NSNN, nhưng dữ liệu trong TABMIS không phản ánh hết mọi thay đổi trong số liệu quyết toán năm được xác định qua đánh giá của kiểm toán. Chính vì vậy, số liệu quyết toán NSNN được Kho bạc nhà nước tổng hợp hàng năm theo cách thủ công và chi bao gồm khu vực chính phủ trong phạm vi ngân sách, không bao gồm hoạt động của các quỹ ngoài ngân sách², hoạt động bằng nguồn thu riêng và chi tiêu riêng của các đơn vị sự nghiệp. Quyết toán NSNN không phân loại chi tiết theo nội dung kinh tế cho chi thường xuyên, như chi lương và tiền công.

8. Các bảng ánh xạ đã được xây dựng để ánh xạ giữa phân loại nội dung kinh tế (theo mục lục ngân sách nhà nước) trong Kế toán đồ của TABMIS với phân loại theo GFSM 2014 với mục tiêu tự động hóa việc lập các bảng biểu GFS sau khi xử lý được chênh lệch với số liệu quyết toán năm.

B. Cập nhật dữ liệu thống kê tài chính chính phủ hàng năm

9. Dữ liệu lịch sử của Việt Nam trên Niên giám thống kê tài chính chính phủ hiện bao gồm số liệu GFS từ năm 2003 đến 2013. Đoàn công tác GFS năm 2019³ đã rà soát số liệu giai đoạn 2003-2016 và cập nhật bổ sung các dữ liệu thu chi trước đây hạch toán ngoài ngân sách (thu chi từ nguồn xổ số kiến thiết, chi từ nguồn phát hành trái phiếu chính phủ để đầu tư cho các công trình giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế). Đoàn công tác GFS lần này tiếp tục rà soát số liệu giai đoạn 2003-2016 và cập nhật số liệu giai đoạn 2017-2019 đảm bảo cùng phạm vi ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015 trước khi chuyển đổi sang GFS. Sau khi hoàn tất quy trình phê duyệt trong nội bộ, Bộ Tài chính sẽ cung cấp số liệu NSNN chuyển đổi sang GFS giai đoạn 2003-2019 để công bố trên trang Niên giám thống kê tài chính chính phủ của IMF.

C. Khác biệt giữa số liệu TABMIS và số liệu quyết toán năm

10. Số liệu TABMIS khác biệt với số liệu quyết toán được công bố, do quyết toán được chỉnh lý sau kiểm toán, đó đã và đang là trở ngại trong việc sử dụng bảng ánh xạ để tạo

² Quỹ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH) và các quỹ ngoài ngân sách khác có nguồn thu riêng đáng kể (nguồn đóng góp tự nguyện từ lương và các nguồn khác) cũng như chi tiêu riêng. Báo cáo quốc gia 19/235, Đoàn tham vấn theo Điều IV tháng 07/2019, ước tính nguồn thu của các quỹ ngoài ngân sách năm 2017 (không bao gồm bổ sung của Chính phủ) bằng 7% GDP và chi tiêu (không bao gồm nguồn bổ sung của Chính phủ) bằng 5% GDP.

³ Báo cáo đoàn công tác GFS của Anthony Olliffe: 10-14/06/2019.

dữ liệu GFS từ hệ thống TABMIS. Trong đoàn công tác GFS năm 2020/2021⁴, Bộ Tài chính đã áp dụng phương pháp để điều chỉnh dữ liệu của TABMIS theo quyết toán năm. Đoàn công tác đã xem xét số liệu TABMIS điều chỉnh cho năm 2018 và khẳng định thông tin cung cấp bóc tách chính xác hơn chi tiết giữa thu từ thuế và ngoài thuế, và các nội dung chi tiêu chi tiết hơn, qua đó sẽ hỗ trợ phân tích số liệu GFS. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa cho phép sử dụng số liệu TABMIS để tổng hợp số liệu GFS trước khi Bộ Tài chính công bố riêng các nội dung chi tiêu chi tiết hơn, chẳng hạn qua công bố báo cáo tài chính Nhà nước các năm 2019 và 2020. Số liệu GFS được biên soạn dựa trên TABMIS không được đính kèm theo báo cáo này do những hạn chế về công bố dữ liệu TABMIS.

D. Phân loại thu liên quan đến đất

11. Có 5 nguồn thu liên quan đến đất được Bộ Tài chính phân loại là thu ngân sách: (1) thuế sử dụng đất nông nghiệp, (2) thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; (3) tiền cho thuê đất; (4) thu tiền sử dụng đất (thu cấp quyền sử dụng đất) và (5) bán/cho thuê nhà thuộc sở hữu của Nhà nước.

12. Tại Việt Nam, đất thuộc sở hữu chung của toàn dân do Chính phủ thay mặt quản lý, vì vậy chủ sở hữu bất động sản không có quyền sở hữu đầy đủ theo pháp luật về đất. Quyền theo luật cho phép chỉ giới hạn ở quyền sử dụng đất.

13. Cách phân loại số thu cấp quyền sử dụng đất phụ thuộc vào lợi ích kinh tế cho người bỏ tiền ra. Phân loại là nguồn thu từ tài sản sẽ phù hợp hơn trong GFS nếu có sở hữu theo bản chất kinh tế thực chất đối với đất được chuyển giao cho người được cấp quyền sử dụng đất, tùy theo pháp luật về sử dụng đất đang được vận dụng tại Việt Nam.

14. GFS có hướng dẫn về các tiêu chí áp dụng nhằm xác định xem số thu từ đất được hạch toán là thu ngân sách hay chuyển giao tài sản. Hộp A4.1 được cung cấp tại Phụ lục 1. Việc xác định cách phân loại phù hợp đòi hỏi phải phân tích theo các tiêu chí, trong đó cũng đòi hỏi phải áp dụng nhận định, vì ít có khả năng toàn bộ các tiêu chí đều được đáp ứng nhằm biện minh cho cách phân loại.

15. Như đã nêu ở phần cuối của hộp A4.1 về các tiêu chí, phân loại là thu ngân sách có căn cứ nếu như:

- Đó là kế ước trong thời hạn ngắn hoặc được đàm phán lại sau một thời gian ngắn;
- Kế ước đó không thể chuyển giao;
- Kế ước đó có các điều kiện chi tiết về cách thức sử dụng tiền thuê;
- Kế ước có thể được chấm dứt không cần đền bù; và
- Kế ước đòi hỏi thanh toán cho trọn vòng đời thuê vì điều đó cho thấy bên cho thuê được kiểm soát phần nào với tài sản đó

⁴ Báo cáo đoàn công tác GFS; tháng 12/2020 đến tháng 03/2021, Anthony Olliffe

16. Đoàn công tác đã xem xét Luật đất đai của Việt nam và kết luận rằng tiền thu cấp quyền sử dụng đất có thể được hạch toán là giao dịch tài sản vì quyền sử dụng đất:

- Có thời hạn sử dụng lâu dài và không được đàm phán lại sau một khoảng thời gian ngắn;
- Có thể được chuyển nhượng;
- Khi Nhà nước có nhu cầu thu hồi đất thì thực hiện đền bù/hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi nếu hội đủ các điều kiện; và
- Tiền sử dụng đất được thu một lần, không phải là số thu hàng năm.

17. Bộ Tài chính ghi nhận thuê đất cũng có thể được thực hiện trong giai đoạn dài, có thể được nộp hàng năm hoặc thanh toán một lần. Tuy nhiên quyền sở hữu kinh tế không được chuyển nhượng, vì vậy tiền thuê đất nên tiếp tục được hạch toán là thu ngân sách.

18. Mặc dù phân loại tiền chuyển quyền sử dụng đất không tác động đến tính toán bội chi theo GFS, nhưng trong trình bày các giao dịch tài chính của Việt Nam, nội dung này được phân loại là thu ngân sách. Vì vậy, phân loại là thu theo GFS vẫn được duy trì cho đến khi tham vấn thêm với các cơ quan liên quan của Chính phủ Việt Nam, như Cục Quản lý Công sản, và sau khi STA xem xét cách hạch toán GFS tiền thu từ đất tương tự tại Trung Quốc, Lào để đảm bảo nhất quán về cách hạch toán.

E. Thu, chi tiêu và bội chi theo GFS

19. Bộ Tài chính ghi nhận thu, chi tiêu và bội chi theo GFS có sự khác biệt với số liệu công bố trong quyết toán NSNN. So với số liệu quyết toán NSNN được công bố, một số giao dịch được hạch toán theo cách khác để tính toán chi tiêu, thu và bội chi theo GFS.

Thu

- Tiền thu bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước được tái phân loại từ thu ngân sách trong quyết toán NSNN sang giao dịch thu từ tài sản trong GFS làm giảm thu; và
- Thu hồi vốn đầu tư của NSNN trong các doanh nghiệp được tái phân loại từ thu ngân sách trong quyết toán NSNN thành giao dịch tài sản tài chính trong GFS làm giảm thu.

Chi tiêu

- Tiền thu bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước được tái phân loại từ thu ngân sách trong quyết toán NSNN sang giao dịch thu từ tài sản trong GFS làm giảm chi tiêu.

Bội chi

- Thu hồi vốn đầu tư của NSNN trong các doanh nghiệp được tái phân loại từ thu ngân sách trong quyết toán NSNN thành giao dịch tài sản tài chính trong GFS làm tăng bội chi.

F. So sánh số liệu Đoàn Điều IV và số liệu GFS

20. Đoàn công tác đã thực hiện so sánh số liệu của Đoàn Điều IV cho khu vực chính phủ và số liệu GFS đối với quyết toán NSNN từ 2017 đến 2019 và kết luận số liệu bội chi là

tương đương. Có sự khác biệt về thành phần của bội chi vì một số dữ liệu quyết toán năm được gán theo phân loại khác với GFS. Phụ lục II trình bày so sánh chi tiết. Bộ Tài chính xác định dữ liệu của Đoàn Điều IV cần được cập nhật theo thay đổi số liệu quyết toán năm cho các năm trước 2017 để hài hòa với số liệu GFS.

G. Các bước tiếp theo

21. Bộ Tài chính đồng ý tiếp tục các hoạt động HTKT về GFS trong năm 2022, chi tiết sẽ được thống nhất sau đoàn công tác này.

22. Những khuyến nghị ưu tiên liệt kê tại Bảng 1 cho thấy trọng tâm của các hoạt động GFS nhằm (i) cập nhật Niên giám thống kê tài chính chính phủ (GFSY) bằng dữ liệu GFS đến năm 2019 sau khi hoàn thành các quy trình phê duyệt nội bộ của Bộ Tài chính; (ii) cập nhật dữ liệu về khu vực chính phủ của Đoàn Điều IV cho phù hợp với số liệu GFS được tổng hợp từ báo cáo quyết toán NSNN; và (iii) xác định cách phân loại tiền sử dụng đất theo GFS cho phù hợp và nhất quán với cách hạch toán của Lào, Trung Quốc.

23. Sổ tay thống kê tài chính chính phủ của Việt Nam (V-GFSM) đã đưa ra hướng dẫn về mở rộng phạm vi dữ liệu GFS, gồm cả nguồn thu chi tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trọng yếu. Bên cạnh đó là hướng dẫn lập dữ liệu GFS theo quy và cải thiện chất lượng thống kê nợ.

24. Trọng tâm hiện tại về GFS là số liệu trên dòng. Trong trung đến dài hạn, trọng tâm của hoạt động về GFS có thể chuyển từ đối chiếu số liệu bội chi với số liệu nguồn bù đắp dưới dòng. Số liệu bổ sung về nguồn bù đắp cần được lấy từ:

- Phân đoạn 2 của Kế toán đồ, ghi nhận tiền và đầu tư (cũng đã được ánh xạ với GFS); và
- Số liệu nợ nước ngoài của Cục Quản lý Nợ.

25. Báo cáo tài chính Nhà nước nếu được lập và công bố định kỳ sẽ cung cấp dữ liệu hỗ trợ tổng hợp thông tin về tài sản có và tài sản nợ theo GFS. Bảng cân đối tài sản sẽ cung cấp bức tranh đầy đủ nhất về của cải thuộc khu vực công ở Việt Nam, không chỉ đơn thuần về nợ và bội chi, và không chỉ thể hiện những gì Việt Nam nợ (tài sản nợ) mà cả những gì Việt Nam có (tài sản có). Báo cáo tài chính Nhà nước cũng có cả số liệu tài chính về các quỹ ngoài ngân sách, qua đó sẽ đem lại phạm vi khu vực công đầy đủ hơn so với báo cáo quyết toán NSNN hiện nay.

H. Danh sách cán bộ tham gia làm việc với đoàn công tác:

Thành viên tham gia	Vị trí công tác	Đơn vị công tác
Nguyễn Minh Tân	Phó Vụ trưởng	Vụ NSNN
Đinh Thị Mai Anh	Phó trưởng phòng	Vụ NSNN
Nguyễn Thị Minh Tâm	Chuyên viên	Vụ NSNN
Phạm Ngọc Thắng	Chuyên viên	Vụ NSNN

Nguyễn Thị Thu Hiền	Chuyên viên	Vụ NSNN
Tô Quỳnh Thảo	Phó trưởng phòng	Cục QLCS
Trần Thùy Linh	Chuyên viên	Cục QLCS
Phạm Thị Tuyết Lan	Vụ trưởng	Vụ Dự toán Thu thuế, TCT
Đỗ Thị Thanh Hương	Chuyên viên	Vụ CST

Vụ NSNN = Vụ Ngân sách Nhà nước; Cục QLCS = Cục Quản lý Công sản; TCT = Tổng cục Thuế; Vụ CST = Vụ Chính sách Thuế.



Phụ lục I Dữ liệu thống kê tài chính chính phủ hàng năm được cập nhật

STATEMENT OF GOVERNMENT OPERATIONS		BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ	Annual	Annual	Annual	Annual	Annual	Annual	Annual	Annual
			2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
TRANSACTIONS AFFECTING NET WORTH:		 GIAO DỊCH THAY ĐỔI GIÁ TRỊ RỘNG								
1	Revenue	Thu	151,156.0	189,591.0	227,004.0	277,479.0	331,565.8	437,204.3	460,613.0	595,887.1
11	Taxes	Thuế	134,279.0	167,174.0	203,103.8	248,384.0	297,778.8	395,196.0	408,946.0	529,482.9
12	Social contributions	Đóng góp xã hội
13	Grants	Viện trợ	2,969.0	2,877.0	3,789.0	7,897.0	6,012.0	9,413.0	7,908.0	11,867.6
14	Other revenue	Thu khác	13,908.0	19,540.0	20,111.2	21,198.0	27,775.0	32,595.3	43,759.0	54,636.6
2	Expense	Chi tiêu	107,892.0	125,606.6	156,250.0	187,332.0	237,620.6	301,751.0	338,993.1	413,966.0
21	Compensation of employees	Trả công cho người lao động
22	Use of goods and services	Sử dụng hàng hóa dịch vụ
23	Consumption of fixed capital	Khấu hao tài sản cố định
24	Interest	Trả lãi	6,395.0	7,217.0	6,621.0	7,965.0	12,660.0	16,730.0	20,490.0	29,796.0
25	Subsidies	Trợ cấp
26	Grants	Viện trợ
27	Social benefits	Phúc lợi xã hội
28	Other expense	Chi tiêu khác	101,497.0	118,389.6	149,629.0	179,367.0	224,960.6	285,021.0	318,503.1	388,566.0
GOB	Gross operating balance (1-2+23+NOBz)	Cân đối ngân sách thường xuyên (1-2+23+NOBz)	43,264.0	63,984.4	70,754.0	90,147.0	93,945.2	135,453.3	121,619.9	181,921.1
NOB	Net operating balance (1-2+NOBz) c/	Cân đối ngân sách thường xuyên rộng (1-2+NOBz)	43,264.0	63,984.4	70,754.0	90,147.0	93,945.2	135,453.3	121,619.9	181,921.1
TRANSACTIONS IN NONFINANCIAL ASSET		 GIAO DỊCH TÀI SẢN PHI TÀI CHÍNH:								
31	Net Acquisition of Nonfinancial Assets	Mua/tạo lập tài sản phi tài chính (rộng)	53,314.0	64,229.0	81,831.0	87,448.0	119,000.8	143,627.0	230,553.0	241,420.0
311	Fixed assets	Tài sản cố định	53,314.0	64,229.0	81,831.0	87,448.0	119,000.8	143,627.0	230,553.0	241,420.0
312	Change in inventories	Thay đổi hàng lưu kho
313	Valuables	Vật có giá trị
314	Nonproduced assets	Tài sản phi sản xuất
NLB	Net lending / borrowing (1-2+NOBz-31)	Cho vay / vay rộng (1-2+NOBz-31)	-10,050.0	-244.6	-11,077.0	2,699.0	-25,055.6	-8,173.7	-108,933.1	-59,486.9

Vietnam State Budget		Việt Nam Ngân sách nhà nước		Tỷ đồng - Billions dong						
STATEMENT OF GOVERNMENT OPERATIONS		BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ		Annual	Annual	Annual	Annual	Annual	Annual	Annual
				2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
TRANSACTIONS AFFECTING NET WORTH:		 GIAO DỊCH THAY ĐỔI GIÁ TRỊ RỘNG								
1	Revenue	Thu	745,305.6	840,499.0	893,430.6	1,015,773.0	1,099,370.0	1,231,422.0	1,363,868.0	1,496,315.0
11	Taxes	Thuế	662,952.7	730,162.0	763,177.3	822,456.0	903,544.0	1,017,556.0	1,142,016.0	1,242,767.0
12	Social contributions	Đóng góp xã hội
13	Grants	Viện trợ	10,267.0	11,124.0	11,050.0	11,844.0	8,378.0	7,580.0	7,780.0	5,133.0
14	Other revenue	Thu khác	72,085.8	99,213.0	119,203.3	181,431.0	187,448.0	206,284.0	214,070.0	248,415.0
2	Expense	Chi tiêu	659,228.9	772,866.3	804,158.8	895,464.0	940,562.0	982,242.0	1,042,131.0	1,105,048.0
21	Compensation of employees	Trả công cho người lao động
22	Use of goods and services	Sử dụng hàng hóa dịch vụ
23	Consumption of fixed capital	Khấu hao tài sản cố định
24	Interest	Trả lãi	39,884.0	54,084.0	66,738.0	82,022.0	86,783.0	97,728.0	106,584.0	107,065.0
25	Subsidies	Trợ cấp
26	Grants	Viện trợ
27	Social benefits	Phúc lợi xã hội
28	Other expense	Chi tiêu khác	619,344.9	718,782.3	737,420.8	813,442.0	853,779.0	884,514.0	935,547.0	997,983.0
GOB	Gross operating balance (1-2+23+NOBz)	Cân đối ngân sách thường xuyên (1-2+23+NOBz)	86,076.7	67,632.7	89,271.8	120,309.0	158,808.0	249,180.0	321,737.0	391,267.0
NOB	Net operating balance (1-2+NOBz) c/	Cân đối ngân sách thường xuyên rộng (1-2+NOBz)	86,076.7	67,632.7	89,271.8	120,309.0	158,808.0	249,180.0	321,737.0	391,267.0
TRANSACTIONS IN NONFINANCIAL ASSET		 GIAO DỊCH TÀI SẢN PHI TÀI CHÍNH:								
31	Net Acquisition of Nonfinancial Assets	Mua/tạo lập tài sản phi tài chính (rộng)	304,475.0	333,429.0	336,947.0	379,004.0	355,595.0	370,587.0	390,677.0	418,135.0
311	Fixed assets	Tài sản cố định	304,475.0	333,429.0	336,947.0	379,004.0	355,595.0	370,587.0	390,677.0	418,135.0
312	Change in inventories	Thay đổi hàng lưu kho
313	Valuables	Vật có giá trị
314	Nonproduced assets	Tài sản phi sản xuất
NLB	Net lending / borrowing (1-2+NOBz-31)	Cho vay / vay rộng (1-2+NOBz-31)	-218,398.3	-265,796.3	-247,675.2	-258,695.0	-196,787.0	-121,407.0	-68,940.0	-26,868.0

Phụ lục II Các tiêu chí xác định cấp phép là bán tài sản hay cho thuê

Box A4.1 Criteria to Determine Whether a License Represents an Asset Sale or Rent

Several criteria need to be considered:

- **Costs and benefits assumed by licensee**—The greater the extent of the risks and benefits associated with the right to use an asset incurred by the licensee, the more likely the classification of a transaction as the sale of an asset as opposed to rent. Pre-agreement on the value of payments (whether by lump sum or by installments) effectively transfers all economic risks and benefits to the licensee and points, therefore, to the sale of an asset. If, on the other hand, the value of payment is contingent on the results from using the license, risks and benefits are only partially transferred to the licensee and the situation is more readily characterized as payment of rent. In the case of mobile phone licenses, the total amount payable is often pre-agreed. An additional indication of the degree to which commercial risks have been passed to the licensee is to examine the hypothetical case where a licensee goes bankrupt. If, in such a case, the licensor reimburses none of the upfront payment made by the licensee, this would constitute a strong case against a characterization of the transaction as rent, as apparently the licensee has incurred all the risks involved.
- **Upfront payment or installment**—As with other indicators, the mode of payment is in itself not conclusive for a characterization as a transaction in assets or rent payment. Generally, the means of paying for a license is a financial issue and not a relevant factor in determining whether it is an asset. However, business practice shows that upfront payments of rent for long periods (15–25 years in the case of mobile phone licenses) are unusual and this favors an interpretation as sale of an asset.
- **Length of the license**—Licenses granted for long periods suggest the transaction should be treated as the sale of an asset, and for shorter periods treated as payments for rent. The timeframe involved in mobile phone licensing (15–25 years) is considered rather unusual as a period for which to conclude a fixed payment of rent and therefore a further indication favoring an interpretation as sale of an asset.
- **Actual or de facto transferability**—The possibility to sell the license is a strong indication of ownership and if transferability exists, this is considered a strong condition to characterize the licensing act as the sale of third-party property rights. In practice, mobile phone licenses are often transferable either directly (by the corporation selling the license to another corporation) or indirectly (through the corporation being acquired through a takeover).
- **Cancellation possibility**—The stronger the restrictions on the issuer's capacity to cancel the license at its discretion, the stronger the case for treatment as a sale of an asset. Conversely, when licenses can easily be cancelled at the discretion of the issuer, ownership over benefits and risks has not been fully transferred to the licensee and the transaction qualifies more readily as rent.

- **Conception in the business world and international accounting standards**—Businesses, in accordance with international accounting standards, often treat a license to use the spectrum as an asset. Again, in itself this does not lead to treatment as an asset in the national accounts, and there are other areas where companies choose to present figures in their accounts in ways that are not consistent with the national accounts. But the treatment of the acquisition of mobile phone licenses as capital investment in company accounts provides an added incentive to treat them in a similar way in the national accounts.

Not all or a majority of these considerations have to be satisfied to characterize the license as a sale of an asset. However, to qualify as *rent* (1415 or 2814) of a natural resource asset (rather than the sale of an asset), at least some of the following conditions should hold:

- The contract is of short-term duration, or renegotiable at short-term intervals. Such contracts do not provide the lessee with a benefit when market prices for the leased asset go up in the way that a fixed, long-term contract would. Such benefits are holding gains that typically accrue to owners of assets.
- The contract is nontransferable. Nontransferability is a strong but not a sufficient criterion for the treatment of license payments as rent, because, although it precludes the lessee from cashing in on holding gains, it does not preclude the lessee from reaping comparable economic benefits (e.g., using the license in a business).
- The contract contains detailed stipulations on how the lessee should make use of the asset. Such stipulations are often seen in cases of rent of land, in which the owner wishes to retain control over the usage of the land. In the case of licenses, examples of such stipulations would be that the contract states what regions or types of customers should be served, or that it sets limits on the prices that the lessee may charge.
- The contract includes conditions that give the lessor the unilateral right to terminate the lease without compensation—for instance, for underuse of the underlying asset by the lessee.
- The contract requires payments over the duration of the contract, rather than a large, upfront payment. Although this condition is essentially financial in character and thus cannot be decisive on the type of the lease, it may indicate a degree of control for the lessor to direct the use of the nonproduced asset. The case for a treatment as rent is further supported if the payments are related to the revenue the lessee derives from the license.

Phụ lục III So sánh số liệu Đoàn Điều IV và số liệu GFS

	2017	2018	2019
AIV tax revenue	915626	1021656	1122404
less registration tax (non tax GFS)	27613	32409	40190
plus Land Use Rights (LUR) (GFS tax) *	125413	147815	153738
plus mining and quarry royalties (GFS tax)	4132	5489	6816
Adjusted AIV tax revenue	1017558	1142551	1242768
GFS tax revenue	1017558	1142019	1242767
difference	0.377	532	1
AIV non tax revenue	315796	342210	373911
plus registration tax (non tax GFS)	27613	32409	40190
less Land Use Rights (LUR) (GFS tax) *	125413	147815	153738
less mining and quarry royalties (GFS tax)	4132	5489	6816
Adjusted AIV non tax revenue	213864	221315	253547
GFS non tax revenue	213864	221849	253548
difference	0	-534	-1
AIV current expenses	987088	1051177	1114750
plus other capital expenditure (GFS current)	0	0	0
plus Off-budget capital expenditure(AIV adjustment)	0	0	0
less different split of current and capital expenditure	4846	9046	9702
Adjusted AIV current expenditure	982242	1042131	1105048
GFS current expenses	982242	1042131	1105048
difference	0	0	0
AIV capital expenditure	365741	381631	408433
plus different split of current and capital expenditure	4846	9046	9702
Adjusted AIV capital expenditure	370587	390677	418135
GFS capital expenditure	370587	390677	418135
difference	0	0	0
AIV deficit	121407	68942	26868
GFS deficit	121407	68940	26868
difference	0	2	0